

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2018

“V/v Tranh chấp HNGĐ - xin ly hôn và
nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lâm Văn Tám

- Ông Thái Trung Nghĩa.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/5/2018. Về tranh chấp hôn nhân và gia đình - Xin ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung và cấp dưỡng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T.N.B., sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 208, ấp T. Th. B, xã V. H., thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông T.V.L., sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 208, ấp Tân Thành B, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/05/2018 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn T.N.B. trình bày: Năm 1995, bà có kết hôn với ông T.V.L.

có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 07/9/2011.

- Sau khi kết hôn, hai người sống chung với nhau tại ấp Tân Thành B, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình chung sống bà Bích và ông T.V.L. có với nhau ba người con chung là các em T.T.N. (nam) sinh năm 1996; em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, không đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho tình cảm vợ chồng phai nhạt, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng và đã không sống chung với nhau từ tháng 7 năm 2016. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục sống chung với nhau, bà T.N.B. yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.V.L..

- Về con chung: Em T.T.N.sinh năm 1996 đã trưởng thành, có khả năng lao động để tự nuôi mình, bà Bích không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi con; đối với em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011 hiện đang sinh sống với bà Bích đã lớn khôn, tùy theo nguyện vọng của các em, nếu các em có nguyện vọng tiếp tục sống với bà Bích thì bà Bích tiếp tục nuôi dưỡng. Nếu em có nguyện vọng được sống với cha là ông L. thì bà Bích cũng không phản đối.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà Bích không yêu cầu ông T.V.L. phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T.N.B. khẳng định không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

* Đối với bị đơn T.V.L.: Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng ông L. không có mặt tại nhà nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị Mến là chị ruột của ông L. nhận thay và cam kết đã giao lại tận tay cho ông L. theo quy định của pháp luật. Ông L. không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi Tòa án. Theo thủ tục tố tụng, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia nhưng ông L. vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/06/2018 không có lý do. Tòa án tiếp tục thông báo phiên hòa giải, triệu tập hợp lệ bị đơn lần hai, để tham gia hòa giải nhưng ông L. vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 17/7/2018 không có lý do

nên không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến thời điểm nghị án, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà T.N.B. được ly hôn với ông T.V.L.. Giao cho bà T.N.B. được trực tiếp nuôi dưỡng em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011, ghi nhận ý chí tự nguyện không yêu cầu ông T.V.L. phải cấp dưỡng nuôi con của bà T.N.B.. Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện ngày 15/5/2018 bà T.N.B. yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông L. và giải quyết quyền được trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bích chỉ yêu cầu ly hôn với ông L. và giải quyết quyền được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là yêu cầu ly hôn và giải quyết quyền được trực tiếp nuôi con chung, được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn T.V.L. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Pháp luật nên Hội đồng xét xử đã căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn T.V.L..

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 114 ngày 07/9/2011 theo đúng

quy định. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số: 114 ngày 07/9/2011 được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh các con mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn T.N.B. có kết hôn với bị đơn T.V.L. là sự thật, được quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, giữa bà T.N.B. và ông T.V.L. đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, sau đó thì bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến ông L. và bà Ngọc Bích không thể tiếp tục sống chung với nhau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn vì cho rằng vợ chồng không còn tình cảm thương yêu nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Xét thấy, trong quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện không còn sống chung với nhau, cuộc sống vợ chồng mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Từ đó chứng tỏ rằng tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa, mặc dù đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng giữa Ông L. và bà Ngọc Bích không có tình nghĩa vợ chồng. Những biểu hiện trên cho thấy, nguyên đơn và bị đơn không thể sống chung để cùng nhau xây dựng được gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn T.N.B. và bị đơn T.V.L. thật sự trong tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những phân tích nhận định như trên, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn T.N.B. đối với bị đơn T.V.L. là có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho bà T.N.B. được ly hôn với ông T.V.L..

[3] Về con chung: Bà T.N.B. và ông T.V.L. có với nhau ba người con chung gồm các em T.T.N. (nam) sinh năm 1996; em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011. Em T.T.N. (nam) sinh năm 1996 đã trưởng thành có khả năng lao động để tự nuôi mình, bà Bích không yêu cầu giải quyết quyền nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011, hiện đang sinh sống với bà Bích. Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà T.N.B. có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con.

Xét tại thời điểm xét xử em T.T.T.và em T.C.N. đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là Ngọc Bích. Nguyện vọng của em T.T.T.và em T.C.N. lần lượt được thể hiện tại các biên bản ghi lời khai ngày 21/6/2018 và ngày 30/8/2018. Nguyện vọng của em T.T.T.và em T.C.N. là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay bị xúi giục. Đồng thời hiện tại, em T.T.T.và em T.C.N. đang sống với bà Bích trong một thời gian dài cuộc sống hằng ngày của em T.T.T.và em T.C.N. vẫn ổn định, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Bên cạnh đó bà N.B. cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng em T.T.T.và em T.C.N., nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để giao em T.T.T.và em T.C.N. cho bà T.N.B. tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T.N.B. trình bày nếu được trực tiếp nuôi con là em T.T.T.và em T.C.N. thì không yêu cầu bà T.V.L. cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T.N.B. về việc không yêu cầu anh T.V.L. cấp dưỡng nuôi con đối với em T.T.T.và em T.C.N..

[5] Về tài sản chung, nợ chung: bà T.N.B. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn T.N.B. phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điểm c Khoản 1 Điều 92, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4

Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà T.N.B. được ly hôn với ông T.V.L..

2. Về con chung:

- Em T.T.N.(nam) sinh năm 1996 đã trưởng thành có khả năng lao động để tự nuôi mình, bà Bích không yêu cầu giải quyết quyền nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Giao cho bà T.N.B. được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là em T.T.T.(nam) sinh ngày 29/8/2003 và em T.C.N. (nam) sinh ngày 29/8/2011, ông T.V.L. không phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian bà T.N.B. nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T.N.B. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn T.N.B. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000882, ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, bà T.N.B. đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận

- Các đương sự
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu
- UBND xã Vĩnh Hiệp
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn